

Số: 02 /HD-SXD

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 5 năm 2016

HƯỚNG DẪN

Xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản số 402/UBND-XDCB ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh ủy quyền hướng dẫn các thông tư của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ kết quả khảo sát đơn giá nhân công thực tế năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi họp bàn và thống nhất với các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội tại cuộc họp ngày 20/5/2016. Sở Xây dựng hướng dẫn xác định giá nhân công làm cơ sở tham khảo, áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

I. Quy định chung

1. Lập, điều chỉnh: Dự toán xây dựng công trình, dự toán chi phí khảo sát, dự toán chi phí lắp đặt lập theo đơn giá công bố tại văn bản số 386/UBND-XDCB ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh; dự toán sửa chữa công trình xây dựng, dự toán thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng lập theo đơn giá công bố tại văn bản số 807/UBND-XDCB ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

2. Một số chi phí khác tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán xây dựng công trình được tính theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

Việc điều chỉnh giá hợp đồng, giá thanh toán cho khối lượng thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

II. Quy định cụ thể

1. Đối tượng áp dụng; nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2015.

2. Lập, điều chỉnh chi phí nhân công

Lập, điều chỉnh chi phí nhân công từ ngày 01 tháng 5 năm 2016:

- Vùng II bao gồm: Thành phố Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong, huyện Thuận Thành. Mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC} = 2.250.000$ đồng/tháng.

- Vùng III bao gồm: Huyện Gia Bình, huyện Lương Tài. Mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC} = 2.100.000$ đồng/tháng.

Bảng lương ngày công như các phụ lục kèm theo văn bản này.

3. Xác định dự toán chi phí nhân công xây dựng công trình

3.1. Những căn cứ để xác định chi phí nhân công xây dựng công trình

- Khối lượng công việc thực hiện;

- Các đơn giá được công bố tại các văn bản số 386/UBND-XDCB ngày 24/3/2008; số 807/UBND-XDCB ngày 05/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố;

3.2. Phương pháp xác định dự toán chi phí nhân công xây dựng công trình

Thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, các nghị định của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

4. Xác định chi phí máy và thiết bị thi công

4.1. Những căn cứ để xác định chi phí máy và thiết bị thi công

- Khối lượng công việc thực hiện;

- Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

- Các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố.

4.2. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công

Thực hiện theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; tham khảo, vận dụng định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giá một ca máy là tổng các khoản mục: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; chi phí khác. Chi phí lương thợ điều khiển tính trong giá ca máy lấy theo bảng lương ngày công tại các phụ lục kèm theo văn bản này.

Ngoài phương pháp xác định giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công nêu trên. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể vận dụng các phương pháp khác để xác định chi phí nhân công, chi phí ca máy và thiết bị thi công phù hợp với mặt bằng



thị trường, điều kiện, đặc điểm của công trình phục vụ cho việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình đồng thời Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về độ chính xác của việc xác định đó đảm bảo đúng các quy định, tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

III. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016.

- Đối với dự toán xây dựng công trình chưa phê duyệt thực hiện lập theo hướng dẫn;

- Đối với dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt nhưng chưa tổ chức đấu thầu thực hiện lập giá gói thầu theo hướng dẫn;

- Đối với các gói thầu đã tổ chức đấu thầu nhưng chưa ký hợp đồng, chủ đầu tư thương thảo với nhà thầu, báo cáo người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh chi phí nhân công theo hướng dẫn trước khi ký hợp đồng;

- Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng trước ngày 01/5/2016 thì thực hiện theo nội dung các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

IV. Quy định áp dụng

1. Các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, các doanh nghiệp xây dựng dùng phương pháp lập đơn giá chi tiết làm cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng thì có thể tham khảo bảng lương ngày (như phụ lục kèm theo) để lập đơn giá nhân công cho các thành phần công việc của dự toán.

2. Những nội dung không nêu trong văn bản này áp dụng theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.


3. Bản hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện văn bản này, nếu gặp khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải, Công thương; Nông nghiệp và PTNT; Tư pháp;
- Thanh tra nhà nước tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Phòng QLĐT TPBN, TX Từ Sơn; Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện;
- Các ban QLDA xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Nam




Phụ lục I

BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng



STT	Đặc thù	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,00	134.135	152.308	125.192	142.154
2	1,50	146.250	165.721	136.500	154.673
3	2,00	158.365	179.135	147.808	167.192
4	2,50	172.644	195.144	161.135	182.135
5	3,00	186.923	211.154	174.462	197.077
6	3,50	203.798	229.327	190.212	214.038
7	4,00	220.673	247.500	205.962	231.000
8	4,50	240.577	269.567	224.538	251.596
9	5,00	260.481	291.635	243.115	272.192
10	5,50	284.279	317.163	265.327	296.019
11	6,00	308.077	342.692	287.538	319.846
12	6,50	335.769	372.548	313.385	347.712
13	7,00	363.462	402.404	339.231	375.577

Ghi chú:

1. Nhóm I

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào,
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

2. Nhóm II

- Các công tác không thuộc nhóm I

Phụ lục II

BẢNG LƯƠNG NGÀY KỸ SƯ TRỰC TIẾP THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TÁC NHƯ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM



(Kèm theo Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 của Sở Xây dựng)

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Vùng II	202.500	229.327	256.154	282.981	309.808	336.635	363.462	390.288
Vùng III	189.000	214.038	239.077	264.115	289.154	314.192	339.231	364.269

Phụ lục III

BẢNG LƯƠNG NGÀY NGHỆ NHÂN TRỰC TIẾP THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TÁC TRONG XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 của Sở Xây dựng)

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Vùng II	540.865	582.404
Vùng III	504.808	543.577

Phụ lục IV
BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG NHÂN LÁI XE

(Kèm theo Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Bậc thời	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	1,00	188.654	217.212	258.750	176.077	202.731	241.500
2	2,00	222.404	254.423	302.885	207.577	237.462	282.692
3	3,00	263.942	297.692	355.673	246.346	277.846	331.962
4	4,00	311.538	350.481	417.115	290.769	327.115	389.308

Ghi chú:

1. Nhóm 1:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3:

Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Phụ lục V

BẢNG LƯƠNG NGÀY THỌ ĐIỀU KHIỂN TÀU, THUYỀN, THIẾT BỊ KHÁC

(Kèm theo Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Bậc thợ	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 1	Nhóm 2	
Thuyền trưởng	1,0	322.788	358.269		301.269	334.385	
	2,0	338.365	377.308		315.808	352.154	
Thuyền phó 1, máy 1	1,0	274.327	307.212		256.038	286.731	
	2,0	285.577	325.385		266.538	303.692	
Thuyền phó 2, máy 2	1,0	230.192	253.558		214.846	236.654	
	2,0	243.173	268.269		226.962	250.385	

Thủy thủ	1,0	167.019		155.885
	2,0	188.654		176.077
	3,0	217.212		202.731
	4,0	244.904		228.577
Thợ máy, thợ điện	1,0	177.404		165.577
	2,0	203.365		189.808
	3,0	230.192		214.846
	4,0	258.750		241.500
Thợ lặn	1,0	258.750		241.500
	2,0	283.846		264.923
	3,0	321.923		300.462
	4,0	359.135		335.192
Thợ lặn cấp I	1,0	404.135		377.192
	2,0	456.058		425.654
Thợ lặn cấp II	1,0	497.596		464.423

Chức danh	Bậc thợ	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h
Thuyền trưởng	1,0	338.365	378.173	422.308	315.808	352.962	394.154
	2,0	360.000	405.000	449.135	336.000	378.000	419.192
Máy trưởng	1,0	302.885	360.000	407.596	282.692	336.000	380.423
	2,0	322.788	378.173	438.750	301.269	352.962	409.500
Điện trưởng	1,0	-	-	360.000	-	-	336.000
	2,0	-	-	377.308	-	-	352.154
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền	1,0	301.154	353.942	405.000	281.077	330.346	378.000
	2,0	321.058	372.115	425.769	299.654	347.308	397.385
Kỹ thuật viên cuốc 2	1,0	274.327	322.788	378.173	256.038	301.269	352.962
	2,0	302.885	338.365	405.000	282.692	315.808	378.000